

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Tác động của các biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu cà phê của Việt Nam. **Mã số: 164.1IBMg.11** 3
The effect of non-tariff measures on Vietnam's coffee exports
- 2. Nguyễn Thị Cẩm Vân** - Chất lượng thể chế, tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng tái tạo và phát thải CO₂ ở Việt Nam. **Mã số: 164.1TrEM.11** 15
Institutional quality, economic growth, foreign direct investment, renewable energy consumption and CO₂ emissions in Vietnam
- 3. Bùi Đỗ Phúc Quyên và Nguyễn Văn Quý** - Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số thị trường chứng khoán ASEAN bằng kỹ thuật ước lượng trung bình nhóm gộp. **Mã số: 164.1FiBa.11** 28
Evaluating the effects of macroeconomic factors to ASEAN's stock market indexes by the Pooled Mean Group estimator

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Trương Đức Thao, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Anh Tuấn và Lê Anh Hưng** - Tác động của vốn tri thức đến đổi mới sáng tạo và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 164.2BAdm.21** 38
Impact of inherent knowledge on innovation and performance of Vietnamese enterprises
- 5. Nguyễn Thanh Hải** - Tác động của quản trị rủi ro đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 164.2BAdm.22** 48
Impact of risk management on business results of Vietnamese enterprises
- 6. Đặng Thị Minh Nguyệt, Phạm Thu Trang và Nguyễn Bích Ngọc** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước Việt Nam. **Mã số: 164.2FiBa.21** 58
The Determinants of Bank Performance of State-Owned Commercial Banks in Vietnam

- 7. Phạm Hùng Cường và Lưu Đặng Gia Hân** - Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ứng dụng đặt thức ăn trực tuyến của khách hàng tại TP. Hồ Chí Minh. **Mã số: 164.2BMkt.21** 68
Selection decision on online food ordering applications of customers in Ho Chi Minh City
- 8. Cao Quốc Việt, Nguyễn Quang Anh, Nguyễn Văn Chương và Đinh Ngọc Tú** - Mối quan hệ giữa tính chất công việc, sự xung đột công việc - gia đình, gia đình - công việc, sự căng thẳng trong công việc và sự gắn kết của nhân viên với tổ chức: Tình huống nghiên cứu trong lĩnh vực Kế toán - kiểm toán. **Mã số: 164.2HRMg.21** 78
Relationship between characteristics, work-family conflicts, family-work conflicts, job stress, and emotional organization engagement: A case study in the Accounting- Auditing Area
- 9. Bùi Nhất Vương, Hà Nam Khánh Giao và Đỗ Quốc Cường**- Tác động của vốn tâm lý tích cực đến hiệu quả công việc thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc của nhân viên kinh doanh ở doanh nghiệp bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 164.2HRMg.22** 89
The impact of positive psychological capital on job performance through the mediating of employees' job satisfaction at real estate companies in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Vũ Văn hưởng, Lê Quốc Hội và Đồng Mạnh Cường** - Vai trò của chính quyền số tới tính minh bạch và kiểm soát tham nhũng của chính quyền cấp tỉnh tại Việt Nam. **Mã số: 164.3GEMg.31** 106
The impact of e-government on transparency and corruption control of provincial governments in Vietnam

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hiền
Trưởng Đại học Thương mại
Email: chthuhien@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 14/01/2022

Ngày nhận lại: 28/3/2022

Ngày duyệt đăng: 01/04/2022

*N*ghiên cứu ước tính tác động của các biện pháp phi thuế quan (NTM) đến xuất khẩu (XK) cà phê của Việt Nam thông qua phân tích hồi quy bằng phương pháp PPML với mô hình trọng lực (GM). Kết quả cho thấy trong khi các biện pháp kỹ thuật (TBT) và các NTM khác cản trở thì các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh dịch tễ (SPS) lại có tác động thúc đẩy XK cà phê. Nghiên cứu cũng cho thấy GDP bình quân của nước nhập khẩu (NK), tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý và các dạng thức của Hiệp định thương mại tự do (FTA) có tác động đáng kể đến XK cà phê của Việt Nam. Bài viết đề xuất một số biện pháp để thúc đẩy XK cà phê của Việt Nam. Theo đó, ở góc độ vĩ mô Việt Nam cần tích cực tham gia hội nhập kinh tế, thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, cải cách thủ tục hành chính, phát triển hạ tầng logistic. Ở góc độ ngành và doanh nghiệp cần phát triển liên kết theo chuỗi giá trị, tăng cường kết nối sản xuất với thương mại, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường chế biến sâu, phát triển sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Từ khóa: biện pháp phi thuế quan (NTM), xuất khẩu cà phê, mô hình trọng lực, SPS, TBT.

JEL Classifications: F13, F53 F68

1. Giới thiệu

Việt Nam là một trong những nước sản xuất và XK cà phê lớn trên thế giới, đứng thứ 2 về kim ngạch XK. Sản lượng cà phê XK trong giai đoạn 2016-2021 trung bình đạt xấp xỉ 1,4 triệu tấn/năm và kim ngạch trung bình đạt 2,7 tỷ USD/năm (Biểu đồ 1). Năm 2021, Việt Nam XK 1,52 triệu tấn với kim ngạch xấp xỉ 3 tỷ USD, chiếm 18% thị phần và hơn 10% giá trị cà phê toàn cầu. Sản phẩm cà phê của Việt Nam đã được XK sang hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường XK lớn của Việt Nam là: Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Italia, Bỉ và các thị trường mới nổi như Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản... (Bảng 1).

Cà phê cũng là một trong 6 sản phẩm XK của Việt Nam đạt kim ngạch XK trên 3 tỷ USD/năm,

đóng góp vào tăng trưởng XK chung của quốc gia. Ngành sản xuất cà phê tạo việc làm và thu nhập cho gần 600 nghìn hộ nông dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo ở Tây Nguyên, miền núi phía Bắc và một số vùng trồng cà phê khác trên cả nước.

Mặc dù vậy, sản phẩm cà phê XK của Việt Nam vẫn chủ yếu là sản phẩm thô với giá trị gia tăng thấp. Giá cà phê XK của Việt Nam chỉ đứng thứ 10 thế giới. Cà phê rang xay và hòa tan chỉ chiếm 9,1% thị phần. Trong khi đó, định hướng của Chính phủ là phần đầu xây dựng ngành cà phê trong nước phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, bền vững; có tính cạnh tranh cao với các sản phẩm đa dạng, có chất lượng; mang lại giá trị gia tăng cao; nâng cao

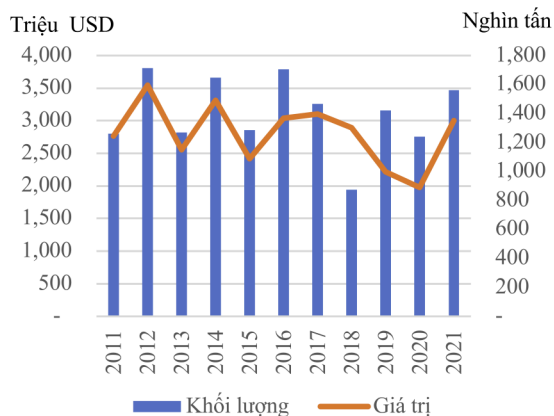
thu nhập cho người nông dân và doanh nghiệp. Phần đầu đến năm 2030, đạt mục tiêu kim ngạch XK cả phê khoảng 6 tỷ USD. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ đã có nhiều giải pháp đối với cả sản xuất và XK, trong đó có việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA).

Tham gia các (FTA) được cho là tạo cơ hội lớn cho XK của Việt Nam nói chung và XK cả phê nói riêng. Trong các FTA Việt Nam đã tham gia ký kết, tất cả các thị trường đều mở cửa cho sản phẩm cả phê chế biến của Việt Nam với mức thuế ưu đãi từ 0-5%. Tuy nhiên, vẫn còn những lo ngại cho rằng, bên cạnh những thuận lợi cơ bản từ việc được hưởng các ưu đãi về thuế quan thì vẫn tồn tại nhiều thách thức đối với cả phê XK của Việt Nam. Đó là sản phẩm cả phê XK cần phải vượt qua các rào cản phi thuế quan như tiêu chuẩn kỹ thuật, các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch, quy tắc xuất xứ... Những lo ngại này xuất phát từ thực tế là xu hướng chung các quốc gia

làm tăng lòng tin của người tiêu dùng, giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy thương mại. Do đó, việc thực hiện một NTM có thể làm tăng XK của quốc gia (Peterson và cộng sự, 2013).

Như vậy, NTM không hẳn là hàng rào phi thuế quan (Non-Trade Barrier - NTB). Các quốc gia có thể sử dụng một biện pháp NTM như một NTB nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, thế nhưng trong nhiều trường hợp NTM cũng được sử dụng để khắc phục các thất bại của thị trường. Mặc dù hầu hết các NTM đều dẫn đến làm tăng chi phí và cản trở thương mại trong ngắn hạn, đối với một số NTM (như các tiêu chuẩn về hàng hóa, quy định về dán nhãn hoặc trợ cấp XK) lại có thể thúc đẩy thương mại. Do đó, việc đánh giá liệu một NTM là cản trở hay thúc đẩy thương mại chỉ có thể được thực hiện dựa vào kết quả phân tích thực nghiệm.

Tổng quan các nghiên cứu gần đây ở Việt Nam (Đông Văn chung, 2018; Nguyễn Bích Thủy, 2020;



Nguồn: UNtradecom

Biểu đồ 1: Khối lượng và giá trị XK cả phê của Việt Nam (2011-2021)

hướng tới việc sử dụng ngày càng nhiều NTM làm các biện pháp của chính sách thương mại được thể hiện ở sự gia tăng đột ngột số lượng các NTM được thông báo cho WTO trong những năm gần đây (Julia Grübler và cộng sự, 2016). Thế nhưng, ở một khía cạnh khác, lại có quan điểm cho rằng việc áp đặt các NTM giống như tiêu chuẩn đối với sản phẩm, có thể

Bảng 1: 10 thị trường XK cả phê lớn nhất của Việt Nam năm 2020

TT	Quốc gia	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Đức	329,42	16,7
2	Mỹ	227,70	11,5
3	Ý	219,65	11,1
4	Nhật Bản	154,60	7,8
5	Tây Ban Nha	147,59	7,5
6	Bỉ	111,86	5,7
7	Nga	94,27	4,8
8	Hàn Quốc	53,06	2,7
9	Malaysia	52,19	2,6
10	Thái Lan	49,47	2,5

Nguồn: UNtradecom

Đỗ Thị Hòa Nhã, 2020) cho thấy NTM cản trở XK của Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu này tiếp cận dưới góc độ coi các NTM là những trở ngại đối với XK và vì vậy việc nước NK áp dụng các NTM sẽ dẫn đến hạn chế XK.

Bài viết tổng hợp các NTM đối với cả phê XK của Việt Nam hiện nay, sử dụng mô hình GM để phân tích tác động của các NTM này đối với XK cả phê của Việt Nam tập trung vào 2 nhóm là SPS, TBT. Từ những phát hiện của nghiên cứu, bài viết đề xuất một số định hướng giải pháp nhằm thúc đẩy

SPS, chẳng hạn như các tiêu chuẩn về đặc tính kỹ thuật của sản phẩm và yêu cầu chất lượng.

Các quốc gia khác nhau áp dụng các loại hình NTM khác nhau. Nhưng ngay cả cùng một loại hình NTM cũng có thể có tác động thúc đẩy NK đối với một quốc gia này và tác động cản trở NK đối với

Bảng 2: Phân loại quốc tế về các biện pháp phi thuế quan

A - Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and phytosanitary measures - SPS)
B - Các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (Technical barriers to trade - TBT)
C - Kiểm tra trước khi giao hàng và các thủ tục khác (Pre-shipment inspection and other formalities)
D - Các biện pháp kiểm soát giá cả (Price control measures)
E - Giấy phép, hạn ngạch, lệnh cấm và các biện pháp kiểm soát số lượng khác (Licences, quotas, prohibitions and other quantity control measures)
F - Phí, thuế và các biện pháp cận thuế khác (Charges, taxes and other para-tariff measures)
G - Các biện pháp tài chính (Finance measures)
H - Các biện pháp chống cạnh tranh (Anti-competitive measures)
I - Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (Trade-related investment measures)
J - Hạn chế trong phân phối (Distribution restrictions)
K - Hạn chế đối với dịch vụ sau bán hàng (Restrictions on post-sales services)
L - Trợ cấp (không bao gồm trợ cấp XK) (Subsidies (excluding export subsidies))
M - Các hạn chế mua sắm của chính phủ (Government procurement restrictions)
N - Sở hữu trí tuệ (Intellectual property)
O - Quy tắc xuất xứ (Rules of origin)
P - Các biện pháp liên quan đến XK (Export-related measures)

(Nguồn: UNTACD, 2010)

XK để hướng tới đạt được mục tiêu đạt KNXXK cả phê từ 5-6 tỷ USD/năm vào 2030.

2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của các NTM đến XK

Theo UNTACD (2010), các NTM được chia thành 16 nhóm và phân loại theo bảng chữ cái được thể hiện trong Bảng 2 dưới đây. Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) và các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) được sử dụng nhiều nhất trong số các NTM. Biện pháp SPS nhằm mục đích bảo vệ cuộc sống của con người hoặc động vật, ví dụ: quy định về giới hạn dư lượng tối đa của các chất như thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật, đánh giá các quy định về an toàn thực phẩm hoặc các yêu cầu về nhãn mác. Biện pháp TBT là các tiêu chuẩn và quy định không nằm trong các biện pháp

quốc gia khác. Điều này một mặt bị ảnh hưởng bởi tổ hợp sản phẩm mà quốc gia đó NK và bởi mục đích của việc áp dụng biện pháp NTM (Julia Grübler, 2016).

Để đánh giá tác động của NTM đối với thương mại có thể sử dụng mô hình cân bằng từng phần (PE), mô hình cân bằng tổng thể (CGE), mô hình xác định chênh lệch giá (AV) đo NTM tạo ra đối với hàng hóa, mô hình trọng lực (GM). Tuy nhiên, thông qua việc tổng quan các nghiên cứu cho thấy mô hình GM được sử dụng nhiều hơn do sự sẵn có của các dữ liệu cũng như tính khả thi của mô hình.

Everett Peterson và các cộng sự (2013) đánh giá tác động của các biện pháp SPS của Mỹ áp dụng đối với trái cây và rau quả tươi đến NK sản phẩm này của Mỹ. Trong nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình

GM để phân tích đối với 47 sản phẩm rau quả tươi NK từ 89 quốc gia XK trong giai đoạn 1996-2008. Các kết quả cho thấy các biện pháp SPS nói chung làm giảm XK đối với các nước XK mới (có ít kinh nghiệm tiếp cận thị trường Mỹ). Tác động hạn chế XK của các biện pháp này giảm đi đáng kể đối với các nước XK đã có thời gian tiếp cận thị trường Mỹ lâu hơn và tích lũy được kinh nghiệm khi XK vào thị trường Mỹ. Nghiên cứu này cũng đưa ra một hệ số xác định mức độ tiếp cận thị trường mà tại đó các biện pháp SPS có thể thúc đẩy thương mại. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ít nhất 2/3 đối tác XK vào Mỹ có thể vượt qua tác động hạn chế thương mại của tất cả các biện pháp SPS mà quốc gia này đặt ra để thúc đẩy XK vào thị trường này.

Julia Grüber và các cộng sự (2016) xem xét tác động của các NTM đối với NK của 103 quốc gia thành viên WTO giai đoạn 2002-2011. Nghiên cứu áp dụng mô hình GM để ước tính các mức độ tác động của mỗi loại NTM và so sánh tác động của các NTM xem có khác nhau giữa các sản phẩm trung gian và hàng hóa cuối cùng hay không. Kết quả cho thấy, tùy thuộc vào quốc gia áp dụng NTM và sản phẩm được xem xét mà các biện pháp SPS và TBT có tác động cản trở hay thúc đẩy thương mại. Theo đó, NTM thúc đẩy thương mại đối với các sản phẩm công nghiệp, trong khi hạn chế thương mại đối với các sản phẩm nông nghiệp. Các quốc gia giàu áp dụng nhiều NTM hơn các quốc gia nghèo hơn và quốc gia giàu chịu tác động của các NTM nhỏ hơn so với các quốc gia nghèo. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các hạn chế định lượng có tác động hạn chế thương mại rõ ràng hơn so với các NTM khác.

Dean và cộng sự (2009) sử dụng mô hình GM ước tính tác động trung bình của các NTBs đến giá của 47 sản phẩm tiêu dùng (được nhóm thành bốn lĩnh vực riêng biệt), cho hơn 60 quốc gia trong năm 2001. Mô hình sản phẩm khác biệt được sử dụng để thể hiện tính chất thay thế không hoàn hảo giữa các sản phẩm, được ước tính bằng cách tiếp cận biến công cụ để kết hợp tính nội sinh của NTB. Phát hiện

của nghiên cứu cho thấy các NTB đã làm hạn chế thương mại ở nhiều quốc gia và đối với nhiều loại hàng hóa. Kết quả cũng cho thấy trong một số lĩnh vực, mức độ tác động hạn chế thương mại của các NTB có mối tương quan cao với thu nhập của quốc gia. Tương tự, kết quả nghiên cứu của Disdier và cộng sự (2008) cho thấy các biện pháp SPS và TBT của EU hạn chế thương mại. Các phát hiện của Kee và cộng sự (2009) củng cố quan điểm rằng các NTM đóng vai trò là công cụ thay thế thuế quan nhằm bảo hộ sản xuất. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, các tác giả đã mặc định coi các biện pháp phi thuế quan là hàng rào phi thuế quan, tức là có tác động tiêu cực đến thương mại, bằng cách áp đặt các hạn chế cho tham số.

Jacob và cộng sự (2017) nghiên cứu về ảnh hưởng của các biện pháp TBT và SPS đến XK hàng hóa của Nhật Bản và Hàn Quốc vào thị trường Trung Quốc. Theo kết quả nghiên cứu, các biện pháp TBT của Trung Quốc có tác động làm hạn chế XK hàng công nghiệp của Nhật Bản và Hàn Quốc vào thị trường này. Trong khi đó, các biện pháp SPS của Trung Quốc lại có tác động thúc đẩy XK nông sản của Hàn Quốc vào thị trường Trung Quốc. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc Trung Quốc tăng cường sử dụng các biện pháp TBT khiến chi phí sản xuất hàng XK của Nhật Bản và Hàn Quốc tăng lên, làm giảm áp lực cạnh tranh về giá đối với doanh nghiệp của Trung Quốc. Các biện pháp TBT giúp hạn chế hàng NK và giúp các doanh nghiệp trong nước cũng phải nâng cao năng lực công nghệ, kỹ năng quản lý,... để đáp ứng những yêu cầu đặt ra. Các biện pháp SPS của Trung Quốc không chỉ giúp nâng cao chất lượng và an toàn cho sản phẩm nông nghiệp NK vào Trung Quốc mà còn có tác động làm tăng giá trị XK nông sản của Hàn Quốc vào thị trường Trung Quốc.

Moenius (2004) dùng phương pháp trọng lực để nghiên cứu tác động của các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thương mại. Nghiên cứu xem xét 471 ngành công nghiệp tại 12 quốc gia trong giai đoạn 1980-

1995. Kết quả ước tính cho thấy tác động tổng thể đối với thương mại là tích cực. Ngoài ra các nghiên cứu của Bratt (2014), Disdier et al. (2010), Yousefi và Liu (2013) và Ghodsi (2015b) kết luận rằng về tổng thể, các NTM cản trở thay vì tạo thuận lợi cho thương mại. Bên cạnh

đó, nghiên cứu của Bratt (2014) và Beghin et al. (2014) lại cho thấy tác động thúc đẩy thương mại của các NTM.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Việt Khôi cộng sự (2014) cho thấy tác động của các NTM đến XK nông sản sang EU bao gồm cả tác động tiêu cực và tác động tích cực. Tác động tiêu cực thể hiện ở điểm hàng rào tiêu chuẩn môi trường đã trở thành những thách thức đối với nông sản Việt khi mà dựa trên mặt bằng chung nông sản Việt Nam chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn kỹ thuật đó. Nhưng cũng nhờ những tín hiệu mạnh mẽ từ phía thị trường mà trong dài hạn việc các nhà XK đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ cho phép nông sản Việt Nam tăng cao giá trị, từ đó khuyến khích các nhà vườn, các doanh nghiệp nông nghiệp thay đổi cách nhìn, chiến lược phát triển và cả đổi mới công nghệ nhằm gia tăng giá trị của nông sản XK. Đỗ Thị Hòa Nhã (2017) sử dụng mô hình GM nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến XK và Nghiên cứu của Từ Thúy Anh (2018) về các rào cản hội nhập đối với nông sản Việt Nam đã chỉ ra rằng, rào cản kỹ thuật áp dụng đối với nông sản ngày càng đa dạng, không chỉ là chất cấm, kháng sinh mà còn cả về pháp luật và tính nhân văn.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình và phương pháp ước lượng

Về mô hình ước lượng. Tác giả sử dụng mô hình GM để ước tính tác động của các NTM đối với XK cà phê của Việt Nam. Mô hình được đề xuất ban đầu bởi Jan Tinbergen (1962) và được phát triển bởi Anderson và van Wincoop (2003). Ngoài các biến

giải thích được đề xuất bởi mô hình GM ban đầu, tác giả bổ sung vào phương trình GM các biến số phản ánh các NTM để ước tính các tác động của các NTM đối với XK. Phương trình ước lượng như sau:

$$\ln(\exp_{it}) = \beta_0 + \beta_1 \ln(\text{gdp}_{it}) + \beta_2 \ln(\text{dist}_{it}) + \beta_3 \ln(1 + t_{it-1}) + \sum_{n=1}^{N-1} \beta_4^n \text{NTM}_{it-1}^n + \beta_5 \ln(\text{ex}_{it}) + \beta_6 \ln(\text{pop}) + \beta_7 C_{it} + \mu_{it} \quad (1)$$

Với $\forall n \in \{\text{SPS}, \text{TBT}, \text{O_NTMs}\}$

Trong đó \exp_{it} là giá trị XK cà phê (mã HS 0901) của Việt Nam sang quốc gia i tại năm t . Các biến giải thích bao gồm: gdp_{it} là tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia i tại năm t , biến này được sử dụng làm thước đo về tiềm năng thị trường XK cà phê của Việt Nam. Biến dist_{it} là khoảng cách giữa Thủ đô Hà Nội của Việt Nam và thủ đô của các nước NK, biến này được sử dụng làm thước đo đại diện cho chi phí vận chuyển thương mại song phương giữa hai quốc gia. Thuế quan được đưa vào mô hình ở dạng thuế suất t_{it-1} (tính theo %) và các biện pháp phi thuế quan NTM_{nit-1} . Trong đó t_{it-1} là mức thuế quan trung bình quốc gia i áp dụng đối với cà phê NK từ Việt Nam tại năm $t-1$. Với biến t_{it-1} tác giả cộng thêm 1 trong phương trình hồi quy bởi vì nếu không cộng 1 thì trường hợp $t_{it-1} = 0$ sẽ dẫn đến $\ln(0) = -\infty$, trong khi cộng thêm 1 thì với $t_{it-1} = 0$ biểu thức này sẽ trở thành $\ln(1) = 0$. Biến NTM_{nit-1} là biện pháp phi thuế quan n được quốc gia i áp dụng đối với cà phê NK từ Việt Nam tại năm $t-1$. Các biến số về NTM_{nit-1} được xác định bằng số lượng tích lũy các NTM được thông báo cho WTO có hiệu lực tại năm $t-1$. Trong mô hình hồi quy, tác giả chọn lùi các biến chính sách thương mại với độ trễ 1 năm. Theo lập luận của Ghodsi et al. (2016) có hai lý do cho điều này. Thứ nhất, nhu cầu cần có thời gian để phản ứng với những thay đổi chính sách. Thứ hai, đối với một số NTM, quan hệ nhân quả sẽ là rào cản đối với việc ước tính tác động thực sự của NTM. Đôi khi, NTM là nguyên nhân khiến NK tăng hoặc giảm, vì vậy không chỉ thương mại phản ứng với việc áp dụng

NTM mà cả NTM có thể được thực hiện để thúc đẩy hoặc giảm NK. Việc lấy độ trễ của NTM kỳ vọng sẽ làm giảm bớt vấn đề này.

Biến ex_{it} là tỷ giá hối đoái giữa 1 đơn vị tiền tệ của quốc gia NK i và tiền Đồng của Việt Nam; pop_{it} là quy mô dân số của quốc gia i tại năm t . Các biến kiểm soát khác được tóm tắt trong C_{it} , bao gồm các biến giả cho biết (i) liệu quốc gia NK có ký hiệp định thương mại song phương với Việt Nam (BTA - Bilateral Trade Agreement) hay không, (ii) liệu cả hai có phải là thành viên của 1 Hiệp định Ưu đãi Thương mại đa phương (MTA- Multinational Trade Agreement) nào hay không (trong nghiên cứu này xem xét nước NK và Việt Nam có thuộc ASEAN hay EU hay không); (iii) các quốc gia NK có cùng biên giới với Việt Nam hay không ($contig_{it}$); (iv) có mối quan hệ lịch sử thuộc địa với Việt Nam không ($colony_{it}$). Vì vậy, biến C_{it} được viết đầy đủ như sau:

$$C_{it} = \beta_8 ASEAN_{it} + \beta_9 EU_{it} + \beta_{10} BTA_{it} + \beta_{11} contig_{it} + \beta_{12} colony_{it}$$

Với phương trình 1 hằng số β_0 biểu thị các tác động cố định của các yếu tố ngoài mô hình đến XK cà phê của Việt Nam. Các tham số $\beta_1, \beta_2, \beta_4$ và β_5 của phương trình được ước lượng (1) phản ánh độ co giãn (giá trị của mỗi tham số này được ước tính từ phương trình (1) cho biết % thay đổi trong giá trị XK khi biến giải thích tăng 1%). Tham số β_4^n đo lường tác động riêng phần của NTM thứ n đối với XK cà phê. Vì các NTM áp dụng đối với các phê XK của Việt Nam chủ yếu thuộc 2 nhóm là SPS và TBT (Xem Bảng 3) nên trong nghiên cứu này, tác giả chia các NTM thành 3 nhóm để đưa vào phương trình hồi quy gồm: TBT, SPS và các NTM khác (O-NTMs).

Việc lựa chọn mô hình được đánh giá dựa vào các giá trị sai số chuẩn của các tham số trong mô hình hồi quy để thấy được độ chính xác của các ước lượng trong mô hình. Ngoài ra, việc loại bỏ biến trong mô hình hồi quy dựa trên kiểm định để xác định sự phù hợp bỏ biến.

Giả thuyết về dấu của các tham số trong mô hình. GDP_{it} phản ánh nhu cầu NK của quốc gia i : giá trị này càng lớn thì nhu cầu NK tiềm năng càng lớn ($\beta_1 > 0$). *Khoảng cách* từ thủ đô Hà Nội của Việt Nam đến thủ đô của các nước NK. Nếu khoảng cách quá dài đồng nghĩa với việc chi phí vận chuyển sẽ tăng lên và làm giảm XK ($\beta_2 < 0$). *Tỷ giá hối đoái* ex_{it} , tỷ giá hối đoái càng cao tức là tiền Đồng của Việt Nam giảm giá tương đối so với tiền của nước NK, cà phê XK của Việt Nam có lợi thế về giá và bất lợi cho XK ($\beta_5 > 0$). *Quy mô dân số của mỗi quốc gia*, một mặt, quy mô dân số càng lớn thì lượng tiêu thụ càng nhiều và nhu cầu thương mại quốc tế càng lớn. Nhưng mặt khác, quy mô dân số càng lớn đồng nghĩa với việc phân công lao động trong nước tốt hơn, và khi đó cầu cũng nhỏ hơn. Vì vậy không thể xác định được dấu của tham số β_6 . *Thuế quan*, t_{it-1} sẽ có tác động làm tăng giá cà phê NK từ Việt Nam, khiến nhu cầu NK cà phê của các nước giảm ($\beta_3 < 0$). Các NTM $_{nit-1}$, nếu số lượng NTM tăng, các yêu cầu NK sẽ trở nên khắt khe hơn và tác động không thuận lợi cho XK của Việt Nam trong ngắn hạn. Tuy nhiên, theo như phân tích ở phần tổng quan nghiên cứu trên đây cho thấy, NTM có thể thúc đẩy quốc gia XK sản xuất sản phẩm XK đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn của nước NK và nhu cầu NK đối với sản phẩm tăng. Ngoài ra, vì biến NTM được xác định bằng số lượng tích lũy các NTM thông báo lên WTO nên các hệ số của β_4 phản ánh tác động trung bình trong ngắn hạn và dài hạn của NTM đối với XK. Do đó, dấu của các tham số β_4 có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn 0. Các biến giả đưa vào mô hình nhằm gia tăng độ tin cậy của ước lượng và kiểm soát các vấn đề sai lệch có thể xảy ra ngoài mô hình. Việt Nam và các nước NK cùng tham gia một TPA sẽ vừa tạo ra tác động tạo lập thương mại, vừa tạo ra tác động chuyển hướng thương mại. Vì vậy, không thể xác định dấu cho các hệ số liên quan đến các biến giả TPA (β_8 và β_9).

Về phương pháp ước lượng. Vấn đề của việc ước lượng phương trình (1) nảy sinh khi xuất hiện các luồng thương mại bằng 0. Việc bỏ qua các luồng thương mại bằng không dẫn đến các đối tác sai lệch do các vấn đề lựa chọn mẫu, đặc biệt là nếu lý do tồn tại của thương mại bằng 0 có liên quan đến chi phí thương mại. Trong trường hợp này, phương pháp ước lượng PPML (Poisson Pseudo-maximum-likelihood) sẽ giúp khắc phục vấn đề (Santos-Silva và Tenreyro (2006)). Ước lượng PPML mang lại các ước tính không chệch và nhất quán về các tham số của mô hình khi biến phụ thuộc không nhất thiết phải là số nguyên và có tần suất cao của các bản ghi dòng thương mại bằng không. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng PPML để ước lượng mô hình. Sau khi ước lượng bằng kỹ thuật PPML, tác giả thực hiện kiểm tra tính đúng đắn của mô hình bằng kiểm định Ramsey-reset.

Tác giả sử dụng STATA để ước lượng mô hình hồi quy. Dữ liệu hồi quy là dữ liệu bảng, khoảng thời gian là 9 năm và số quốc gia là 25.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Để đánh giá tác động của các NTM, tác giả thu thập dữ liệu về KNXK cà phê của Việt Nam sang 25 quốc gia đối tác trong giai đoạn 2011 đến 2019. KNXK sang 25 quốc gia này chiếm tỷ trọng hơn 90% KNXK cà phê của Việt Nam trong 5 năm gần đây. Trong đó có 11 quốc gia thuộc EU, 4 quốc gia thuộc ASEAN và 10 quốc gia khác gồm Canada, Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Nhật Bản, Australia, Ai Cập, Hàn Quốc, Nga và Ucraina. Dữ liệu XK cà phê được truy xuất từ Cơ sở dữ liệu Thống kê Thương mại Hàng hóa (COMTRADE).

WTO cung cấp dữ liệu toàn diện về các thông báo về NTM thông qua Cổng Thông tin Thương mại Tích hợp (I-TIP). Nguồn dữ liệu này cung cấp 136 NTM mà các thành viên WTO đưa ra đối với từng nhóm hàng hóa (chi tiết đến sản phẩm có mã HS 6 chữ số). Ngoài ra, các thông tin về NTM cũng được Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) công bố trên

trang web macmap.org. Nghiên cứu này sử dụng các biến đếm cho tập hợp các loại NTM đối với sản phẩm cà phê có mã HS 4 chữ số 0901. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các biến đếm cho các loại NTM của từng quốc gia.

Thông tin về thuế có sẵn trong cơ sở dữ liệu của Hệ thống Thông tin Phân tích Thương mại (TRAINS) và Cơ sở Dữ liệu Tích hợp của WTO (IDB) thông qua nền tảng trực tuyến Giải pháp Thương mại Tích hợp Thế giới (WITS). Việc lựa chọn mức thuế quan đưa vào mô hình hồi quy được thực hiện trên cơ sở tuân theo quy tắc như sau: thuế suất ưu đãi theo PTA sẽ được xem xét lựa chọn trước. Trong trường hợp, không có thông tin về thuế quan ưu đãi hoặc loại thuế này không được áp dụng thì sẽ thay thế bằng các mức thuế tối huệ quốc (MFN).

CEPII cung cấp dữ liệu về các biến cơ bản của mô hình trọng gồm khoảng cách giữa các thủ đô của các quốc gia, thông tin về hai quốc gia có cùng ngôn ngữ, cùng đường biên giới trên bộ, hai quốc gia có từng là thuộc địa của nhau...

Dữ liệu về các yếu tố gồm dân số, GDP thực theo giá 2017, tỷ giá hối đoái giữa tiền của các quốc gia theo USD được thu thập từ bản cập nhật mới nhất đến năm 2019 của Penn World Tables. Trong cơ sở dữ liệu này, tỷ giá hối đoái giữa tiền Đồng và tiền của 1 số quốc gia không được niêm yết trực tiếp, vì vậy, trong nghiên cứu này tỷ giá giữa tiền Đồng và tiền của các quốc gia được xác định gián tiếp thông qua đồng tiền trung gian là USD theo công thức sau:

$$ex_{it} = \frac{VND/USD}{Foreign\ Currency/USD}$$

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các biện pháp NTM áp dụng với cà phê XK của Việt Nam

Bảng 3 cho thấy số lượng từng loại NTM được các nước NK thông báo cho WTO đối với cà phê XK của Việt Nam được chia thành 6 nhóm. Các biện

pháp nhóm A (SPS) và nhóm B (TBT) chiếm đa số trong các NTM mà các quốc gia NK sử dụng. Tuy nhiên, cũng có những biện pháp khác, mặc dù số lượng nhỏ và chỉ áp dụng cho các năm từ 2012 đến 2017 gồm: Kiểm tra trước khi giao hàng (Nhóm C), giấy phép, hạn ngạch (nhóm E) và các biện pháp cận thuế khác (nhóm F: gồm đánh phí bổ sung (mã F690), thuế tiêu dùng (F710), thuế tiêu thụ đặc biệt (F720) và lệ phí giấy phép nhập khẩu (F650)).

loại bỏ 2 biến gdp_v và pop ra khỏi mô hình và thực hiện hồi quy mô hình mới gồm 12 biến giải thích, kết quả ước lượng hệ số đối với hầu hết các biến là phù hợp với giả thuyết và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. Riêng 2 biến $contig$ và $colony$ có dấu của hệ số ngược với giả thuyết (Bảng 3).

Kết quả hồi quy cho thấy những điểm cơ bản sau đây:

Bảng 3: Số lượng NTM áp dụng với cả phê XK của Việt Nam (2010-2019)

Phân nhóm NTM	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
A	13	15	23	20	20	31	29	12	44	62
B	2	4	8	9	6	17	19	9	30	29
C*	0	0	0	0	0	4	1	1	0	0
E	0	0	0	0	3	4	3	1	0	0
F*	0	0	2	0	3	4	4	3	0	0
Khác	0	0	2	0	2	0	4	2	0	0
TỔNG	15	19	35	29	34	60	60	28	74	91

Nguồn: *Tác giả tổng hợp từ ITC, Market Access Map (macmap.org) và I-TIP.

Trong số các quốc gia NK cả phê của Việt Nam thì quốc gia sử dụng nhiều NTM hơn gồm các quốc gia thuộc EU, Ấn Độ, Úc, Trung Quốc, Nga và Nhật. Trong đó Ấn Độ, Nga, Trung Quốc, Úc và Nhật áp dụng nhiều biện pháp SPS, trong khi các quốc gia thuộc EU lại có xu hướng áp dụng nhiều biện pháp TBT hơn. Số lượng các NTM có sự gia tăng mạnh trong 5 năm gần đây (2015 - 2019) ngoại trừ năm 2017.

4.2. Tác động của các NTM đến XK cả phê của Việt Nam

Trước hết, tác giả chạy mô hình hồi quy với đầy đủ 14 biến giải thích theo phương trình (1). Tuy nhiên, kết quả cho thấy 2 biến GDP của Việt Nam (gdp_v) và quy mô dân số của nước NK (pop) không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy, GDP của Việt Nam và quy mô dân số của nước NK không thực sự tác động đến XK cả phê của Việt Nam. Bằng việc

Một là, các biện pháp phi thuế quan mà các nước NK sử dụng có hướng tác động khác nhau đến XK cả phê của Việt Nam. Hệ số β đối với các biện pháp TBT và biện pháp phi thuế quan khác (ONTMs) mang dấu âm thì hệ số này đối với biện pháp SPS lại mang giá trị dương. Kết quả này cho thấy, trong khi TBT và ONTM tác động tiêu cực thì SPS lại tác động tích cực đến XK cả phê của Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ tác động của các NTM là rất nhỏ. Cụ thể, trung bình nếu tăng thêm 1 biện pháp TBT hoặc NTM khác sẽ làm giảm XK là 0,007%, trong khi nếu tăng thêm 1 biện pháp SPS sẽ làm tăng XK là 0,0038%. Kết quả quan trọng này phù hợp với giả thuyết “vừa học vừa làm” và các DN XK cả phê của Việt Nam đã có kinh nghiệm khi XK sản phẩm này trong nhiều năm và nhờ đó các DN này có thể xử lý các lô hàng hiệu quả hơn khi kinh nghiệm tích lũy của họ ngày càng tăng.

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình (1)

Number of parameters: 13
 Number of observations: 225
 Pseudo log-likelihood: -483.64191
 R-squared: .57818875
 Option strict is: off

lexp	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lrgdp	.1075321	.0061493	17.49	0.000	.0954797	.1195845
ldist	-.0522998	.0179333	-2.92	0.004	-.0874485	-.0171511
lexr	.011633	.0025432	4.57	0.000	.0066484	.0166175
tar	-.0962154	.0285175	-3.37	0.001	-.1521087	-.040322
SPS	.0038556	.0013515	2.85	0.004	.0012067	.0065046
TBT	-.0065699	.0023552	-2.79	0.005	-.0111859	-.0019538
ONTMs	-.0069547	.0051544	-1.35	0.100	-.0170571	.0031477
contig	-.0000421	.0000695	-10.32	0.000	-.0002894	-.0001948
colony	-.0000504	.0000177	-6.10	0.000	-.0009246	-.0009762
ASEAN	.0934784	.0362925	2.58	0.010	.0223463	.1646105
EU	.118072	.0208847	5.65	0.000	.0771386	.1590053
BTA	.0390562	.0216037	1.81	0.071	-.0032863	.0813987
_cons	1.861323	.1678528	11.09	0.000	1.532338	2.190308

Nguồn: Kết quả hồi quy từ mô hình (1)

Trên thực tế, Việt Nam đã hình thành các vùng chuyên canh lớn để trồng cà phê XK, sản phẩm cà phê của Việt Nam đã được sản xuất và chế biến theo các quy trình chuẩn đáp ứng thỏa mãn yêu cầu của các biện pháp SPS mà các nước NK áp dụng. Ví thể, việc có thêm các SPS không những không làm tăng chi phí mà còn giúp cho cà phê của Việt Nam có lợi thế hơn so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hai là, thuế quan có tác động làm hạn chế XK cà phê nhiều hơn so với các NTM. Kết quả này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu thực nghiệm với nhóm hàng Thủy sản của Lê Thị Việt Nga và cộng sự (2021). Tính trung bình nếu thuế quan tăng 1% sẽ tác động làm giảm XK cà phê của Việt Nam 0,096%. Kết quả này được giải thích là vì các nước NK đánh thuế sẽ luôn làm tăng giá của cà phê NK từ Việt Nam, do vậy làm giảm nhu cầu tiêu dùng cà

phê và NK giảm. Ngoài ra, việc áp dụng thuế quan đối với cà phê XK của Việt Nam cũng sẽ làm giảm lợi thế cạnh tranh giữa cà phê của Việt Nam và các đối thủ cạnh tranh khác (trong trường hợp các nước XK này không chịu thuế NK hoặc chỉ phải chịu mức thuế NK thấp hơn).

Ba là, GDP bình quân đầu người của nước NK (lrgdp) có tác động cùng chiều tới KNXXK cà phê của Việt Nam. Kết quả này tương tự với nghiên cứu thực nghiệm với hàng hóa của Đỗ Thị Hòa Nhã (2015), Từ Thúy Anh và cộng sự (2018). Khi GDP của nước NK tăng 1% thì KNXXK cà phê của Việt Nam tăng 0,107% (với điều kiện các yếu tố khác không đổi). So với các yếu tố khác thì ảnh hưởng của GDP đến XK là khá lớn. Kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết khi xét tác động của GDP dưới khía cạnh thu nhập của người tiêu dùng đến nhu cầu NK. Nhìn chung thì thu nhập bình quân của các quốc gia NK

có xu hướng tăng lên trong thời kỳ nghiên cứu, do đó nhu cầu NK tăng.

Bốn là, khoảng cách địa lý (distij) có tác động ngược chiều tới KNXXK cà phê. Kết quả này tương tự phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện. Tính trung bình, nếu khoảng cách tăng thêm 1% sẽ làm giảm XK cà phê là 0,052%.

Năm là, khi Việt Nam tham gia BTA hoặc MTA với nước NK sẽ thúc đẩy XK cà phê của Việt Nam. Tác động của các MTA đến XK mạnh hơn so với BTA. Kết quả cho thấy, tính trung bình khi Việt Nam có thêm 1 BTA với nước NK sẽ làm XK cà phê tăng thêm 0,039%, trong khi mức tác động này đối với việc nước NK là thành viên của ASEAN và EU lần lượt là 0,093% và 0,118%. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Đồng Văn Chung và cộng sự (2018) cho thấy tham gia các FTA sẽ đóng góp tích cực cho tăng trưởng thương mại nói chung của Việt Nam. Đồng thời, dữ liệu thực tế cũng cho thấy khi Việt Nam ký kết các FTA với các quốc gia đều đạt được sự tăng trưởng XK đáng ghi nhận.

Ngoài ra, thay đổi của tỷ giá hối đoái giữa tiền Đồng của Việt Nam và tiền của nước NK cũng có tác động đến XK cà phê của Việt Nam. Tính trung bình, nếu tỷ giá hối đoái tăng 1% (tiền Đồng giảm giá so với ngoại tệ) sẽ làm tăng XK cà phê là 0,012%. Hai biến colony và contig có dấu của hệ số ngược với kỳ vọng ở mức có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, vì hệ số ước lượng của 2 biến này là rất nhỏ nên có thể coi như việc nước nhập khẩu có cùng biên giới với Việt Nam và Việt Nam đã từng là thuộc địa của nước NK thì cũng không có tác động đến XK cà phê của Việt Nam.

5. Một số phát hiện từ kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp

Một là, không phải tất cả các NTM mà nước NK đều dẫn đến hạn chế XK cà phê của Việt Nam, trong khi các biện pháp TBT và NTM khác làm hạn chế XK thì các biện pháp SPS lại làm tăng XK.

Điều này chứng tỏ rằng các DN XK cà phê của Việt Nam đã tích lũy đủ kinh nghiệm để vượt qua được ngưỡng trở ngại của các biện pháp SPS gây cản trở XK. Tuy vậy, chúng ta vẫn phải đối mặt với những trở ngại từ các biện pháp TBT và các NTM khác. Vì vậy, để thúc đẩy XK cà phê thì ngành cà phê vẫn phải tìm các biện pháp để vượt qua các rào cản kỹ thuật cũng như các biện pháp phi thuế quan khác mà các nước NK áp dụng. Theo đó ngành cà phê cần nỗ lực áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất, chế biến. Ở góc độ quốc gia cần xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế. Đối với các DNXXK cần có giải pháp ứng phó chủ động, lâu dài với các TBT và các NTM khác. Theo đó, DN cần có chiến lược nghiên cứu nâng cao chất lượng, đổi mới công nghệ trong sản xuất và chế biến cà phê XK, nâng cao tỷ trọng XK đối với sản phẩm chế biến.

Hai là, thuế quan NK là yếu tố có tác động hạn chế XK cà phê của Việt Nam. Bởi vậy, để thúc đẩy XK cà phê nói riêng và hàng hóa của Việt Nam nói chung thì một trong những giải pháp ở tầm vĩ mô là Việt Nam cần tích cực đàm phán để tham gia các FTA (gồm cả song phương và đa phương) và đối với các FTA đã được ký kết thì cần đẩy nhanh việc thông qua để các FTA này có hiệu lực. Đồng thời cần tiếp tục cắt giảm chi phí trong sản xuất, chế biến và XK. Theo đó các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục cải cách thể chế, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí, loại bỏ những nút thắt, rào cản đối với xuất khẩu. Ở góc độ DNXXK, cần tiếp tục nâng cao hiệu quả sản xuất.

Ba là, GDP bình quân có tác động tích cực đến XK cà phê. Vì vậy đẩy mạnh XK vào phân đoạn thị trường mục tiêu có mức sống người dân cao sẽ góp phần quan trọng giữ vững và cải thiện KNXXK cà phê của Việt Nam. Như vậy, trong chiến lược phát triển thị trường mục tiêu, các DN cần chú trọng phát triển XK vào thị trường các nước phát triển. Trong thực tế Việt Nam cũng đã XK cà phê chủ yếu

sang các thị trường có mức thu nhập trung bình cao như EU, Mỹ, Nhật Bản,... Tuy nhiên, kim ngạch XK vẫn còn khiêm tốn so với nhu cầu NK của bạn hàng và chưa tương xứng với tiềm năng XK của Việt Nam. Để thúc đẩy XK cả phê sang các thị trường này về phía Nhà nước cần tăng cường các biện pháp xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường cũng như tổ chức các hoạt động kết nối, giao thương, các chương trình giới thiệu quảng bá cả phê của Việt Nam tới các đối tác nước ngoài. Về phía các DN cần chủ động nghiên cứu nhu cầu thị trường và tiếp cận sâu hơn đối với các thị trường các nước phát triển. Bên cạnh đó, cũng quan tâm phát triển thị trường XK tại các nền kinh tế mới nổi, có mức thu nhập tăng.

Bốn là, khoảng cách địa lý trong thương mại quốc tế có tác động tương đối lớn đến XK cả phê của Việt Nam. Thực tế chi phí vận chuyển nông sản nói chung trong đó có cả phê của nước ta hiện rất cao. Chi phí logistics nội địa chiếm tỷ lệ quá cao trong giá thành sản phẩm, cùng với tình trạng thiếu container rỗng đẩy giá cước vận chuyển đường biển quốc tế lên cao và ảnh hưởng đáng kể tới tính cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Vì vậy, cắt giảm chi phí vận chuyển là một trong những biện pháp quan trọng để thúc đẩy XK cả phê. Để giảm chi phí logistics cần có giải pháp tổng thể; trong đó tập trung vào việc tiếp tục đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng logistics.

Kết luận:

Các biện pháp NTM có tác động đến XK cả phê của Việt Nam theo cả 2 hướng thúc đẩy và hạn chế. Trong khi áp dụng các biện pháp SPS làm tăng XK thì các biện pháp TBT và NTM khác lại là trở ngại đối với XK cả phê. Thuế quan vẫn luôn là một trở ngại trong thương mại quốc tế. Vì vậy, để nâng cao giá trị và hướng tới mục tiêu XK 6 tỷ USD vào năm 2030, Việt Nam cần tích cực tham gia hội nhập kinh tế, thực hiện các chương trình phát triển thị trường XK, cải cách thủ tục hành chính, phát triển hạ tầng logistic để hỗ trợ các DN XK. Đối với ngành cả phê

cần phát triển liên kết theo chuỗi giá trị, tăng cường kết nối sản xuất với thương mại, nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Từ Thúy Anh, Đào Nguyên Thắng (2008), *Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean+3*, Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Bratt, M. (2014), *Estimating the bilateral impact of non-tariff measures (NTMs)*, Working Paper WPS 14-01-1, Université de Genève
3. Đồng Văn Chung, Phạm Thanh Hà, Trương Quang Hoàn (2018), *Thương mại giữa Việt Nam với các nền kinh tế Đông Bắc Á: Một cách tiếp cận từ GM*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 5(265), 2018. (tr.3-17).
4. Dean, J.M., J. Signoret, R.M. Feinberg, R.D. Ludema, and M.J. Ferrantino (2009), *Estimating the Price Effects of Non-Tariff Barriers*, *The B.E. Journal of Economic Analysis & Policy*, 9 (1), Art. 12.
5. Disdier, A. C., B. Fekadu, C. Murillo, and S.A. Wong, (2010), *Trade effects of SPS and TBT measures on tropical and diversification products*.
6. Everett Peterson, Jason Grant, Donna Roberts, and Vuko Karov (2013), *Evaluation of the trade restrictiveness of phytosanitary measure on U.S. fresh fruit and vegetable imports*, *Amer. J. Agr. Econ.* 95(4): 842–858; doi: 10.1093/ajae/aat015 Published online May 13, 2013.
7. Feenstra, Robert C., Robert Inklaar and Marcel P. Timmer (2015), *The Next Generation of the Penn World Table*, *American Economic Review*, 105(10), 3150-3182, available for download at www.ggdc.net/pwt
8. Ghodsi, M., (2015a), *Distinguishing Between Genuine and Non-Genuine reasons for*

imposing TBTs; A Proposal Based on Cost Benefit Analysis, wiiw Working Paper, No. 117, Vienna, July 2015.

9. Julia Grübler, Mahdi Ghodsi, Robert Stehrer (2016), *Assessing the Impact of Non-Tariff Measures on Imports*.

10. Jacob Wood & Jie Wu & Yilin Li & Jungsuk Kim, 2017, *The Impact of TBT and SPS Measures on Japanese and Korean Exports to China*, Sustainability, MDPI, Open Access Journal, vol. 11(21), pages 1-23, November.

11. Josling, T., D. Roberts, and D. Orden. 2004, *Food Regulation and Trade: Toward a Safe and Open Global System*, Washington, DC: Institute for International Economics.

12. Kee, H.L., A. Nicita, and M. Olarreaga (2009), *Estimating Trade Restrictiveness Indices*, The Economic Journal, 119: 172-199.

13. Nguyen Viet Khoi, Le Thi Thanh Thuy (2014), *Green Trade Barriers And Vietnam's Agricultural And Fishery Export*, Journal of Globalization Studies, volume 5(2), (p69-80).

14. Moenius, J. 2004, *Information versus Product Adaptation: The Role of Standards in Trade*, Working Paper, International Business & Markets Research Center, Northwestern University, Evanston, IL.

15. Đỗ Thị Hòa Nhã (2019), *Các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU, tiếp cận từ mô hình trọng lực*, Đề tài NCKH cấp Đại học - ĐH Thái Nguyên.

16. Lê Thị Việt Nga, Doãn Nguyên Minh, Bùi Thị Thu (2021), *Tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU*, Tạp chí Khoa học Thương Mại, số 153/2021, tr.3-10.

17. Nguyễn Bích Thủy (2020), *Rào cản phi thuế quan đối với XK hàng hóa của Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản online, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/816734/rao-can-phi->

[thue-quan-doi-voi-xuat-khau-hang-hoa-cua-vietnam.aspx](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/816734/rao-can-phi-).

18. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) (2010), *Non-Tariff Measures: Evidence from Selected Developing Countries and Future Research Agenda Developing Countries in International Trade Studies*, Geneva: UNCTAD.

19. United Nation and World Bank (2018), *The impact of non-tariff measures: Insights from a new database*.

Summary

The research estimates the impact of non-tariff measures (NTM) on Vietnam's coffee exports with regression analysis using the Poisson pseudo-maximum likelihood method (PPML) and the gravity model (GM). The results show that while other technical barriers to trade (TBT) and NTMs hinder coffee exports, sanitary and phytosanitary measures (SPS) promote it. The research also shows that the average GDP of importing countries, exchange rate, geographical distance, and the type of free trade agreements (FTA) significantly impact Vietnam's coffee exports. The article suggests several measures to promote Vietnam's coffee exports. On a macro level, Vietnam needs to proactively participate in economic integration, implement trade promotion programs, conduct administrative procedure reforms, and develop logistic infrastructures. On a micro level, industries and enterprises need to build value chain links, promote the link between production and trade, increase productivity, enhance deep processing, and develop products that meet international standards.